



## Báo cáo tài chính

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc.....	48
Báo cáo của kiểm toán viên.....	50
Bảng cân đối kế toán hợp nhất.....	52
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.....	53
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.....	54
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.....	56
Phụ lục.....	88

## Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo của họ cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) và các công ty con (Ngân hàng và các công ty con gọi chung là “Tập đoàn”) đã được kiểm toán cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005.

### Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm có:

#### Hội đồng Quản trị:

Dưới đây là danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2003 - 2008 đã được Đại hội cổ đông bầu ra và nhất trí thông qua theo biên bản ngày 18 tháng 1 năm 2003 và các thành viên bổ sung đã được Đại hội cổ đông nhất trí thông qua theo biên bản ngày 20 tháng 1 năm 2006:

Ông Trần Mộng Hùng	Chủ tịch
Ông Phạm Trung Cang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Kiên	Phó Chủ tịch
Ông Trịnh Kim Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Nhạc	Thành viên
Ông Philip David Smiley	Thành viên (thôi giữ chức ngày 20 tháng 1 năm 2006)
Bà Huỳnh Thanh Thủy	Thành viên
Ông Pisit Leeahtam	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 1 năm 2006)
Ông Timothy M. Krause	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 1 năm 2006)
Ông Julian Fong Loong Choon	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 1 năm 2006)
Ông Trần Hùng Huy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 1 năm 2006)

#### Ban Tổng Giám đốc:

Dưới đây là các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn và đến ngày lập báo cáo này gồm có:

Ông Lý Xuân Hải	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2005)
Ông Phạm Văn Thiệt	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2005)
Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Vũ Kỳ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Toại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Toàn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2005)
Ông Võ Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2005)
Ông Lê Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 2 tháng 11 năm 2005)

### Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Ngân hàng và các công ty con là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào các tổ chức kinh tế; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế, đầu tư chứng khoán; cung cấp các dịch vụ về đầu tư, các dịch vụ về quản lý nợ và khai thác tài sản và cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

## Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Tập đoàn cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trang 7 (\*) của báo cáo tài chính hợp nhất.

## Kiểm toán viên

Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam) kiểm toán.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc ở ngày đó. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- Soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi việc nhận định không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

## Phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 6 đến trang 40 (\*\*). Các báo cáo tài chính hợp nhất này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho niên độ kết thúc vào thời điểm đó, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lý Xuân Hải  
 Tổng Giám đốc  
 TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
 Ngày 10 tháng 03 năm 2006

(\*): trang 53 của báo cáo thường niên này; (\*\*): từ trang 52 đến trang 87 của báo cáo thường niên này;

# Báo cáo kiểm toán gửi các cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu

(Được cấp giấy phép và thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)



Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2005, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) và các công ty con (Ngân hàng và các công ty con gọi chung là “Tập đoàn”) được trình bày từ trang 6 đến trang 40 (\*) kèm theo. Các báo cáo tài chính này được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2004, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên được trình bày dưới dạng số liệu so sánh. Các số liệu này không được kiểm toán.

## Cơ sở đưa ý kiến

Ngoại trừ những điều nêu trong đoạn dưới đây, chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được chấp nhận tại nước CHXHCN Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và tiến hành việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính này không có sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên nguyên tắc chọn mẫu, các bằng chứng chứng minh cho các số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính quan trọng mà Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp một cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

## Giới hạn phạm vi kiểm toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn trước ngày 1 tháng 1 năm 2005 bao gồm công ty con và công ty liên kết của Ngân hàng mà báo cáo tài chính của các công ty này không được kiểm toán. Chúng tôi không thể tiến hành các thủ tục kiểm toán cần thiết để đạt đủ sự đảm bảo cho số dư đầu kỳ của công ty con và công ty liên kết này tại ngày 1 tháng 1 năm 2005. Vì vậy chúng tôi không thể đánh giá được sự đầy đủ và chính xác của số dư của các quỹ dự trữ và lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 1 tháng 1 năm 2005, cũng như không thể kết luận về các ảnh hưởng tiềm tàng đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 do các tiềm năng điều chỉnh đối với số dư đầu kỳ của tài sản và nợ phải trả.

## Ý kiến ngoại trừ do giới hạn phạm vi kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các điều chỉnh có thể được cho là cần thiết nếu chúng tôi có thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thỏa đáng đối với các số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2005 của công ty con và công ty liên kết của Ngân hàng thì xét trên mọi phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm 2005 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.



Ian S. Lyuan  
Số Chứng chỉ KTV: N.0559/KTV  
Chữ ký được ủy quyền

Lê Văn Hòa  
Số Chứng chỉ KTV: 0248/KTV

CÔNG TY TNHH PRICEWATERHOUSECOOPERS (VIỆT NAM)  
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Báo cáo kiểm toán số HCM 1103  
Ngày 10 tháng 03 năm 2006

(\*): từ trang 52 đến trang 87 của báo cáo thường niên này;

## Bảng cân đối kế toán hợp nhất Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005

	Ghi chú	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
<b>Tài sản</b>			
Tiền, kim loại quý và đá quý	4	1.532.492	553.659
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	988.784	727.117
Tiền gửi tại các ngân hàng nước ngoài	6	427.153	161.821
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước	7	5.926.745	3.846.155
Cho vay các tổ chức tín dụng trong nước	8	181.407	61.238
Chứng khoán kinh doanh	9	39.218	6.999
Cho vay và tạm ứng cho khách hàng	10	9.381.517	6.698.437
Trừ: dự phòng rủi ro tín dụng	10.7	(20.825)	(26.027)
Đầu tư chứng khoán nợ	11		
- sẵn sàng để bán	11.1	456.515	157.287
- giữ đến ngày đáo hạn	11.2	4.367.252	2.734.463
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh	12	11.713	611
Đầu tư vào các đơn vị khác	13	125.003	50.662
Tài sản cố định hữu hình	14	257.880	104.532
Tài sản cố định vô hình	15	12.470	14.467
Xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định	16	224.128	152.847
Tài sản khác	17	361.412	175.266
<b>Tổng cộng tài sản</b>		<b>24.272.864</b>	<b>15.419.534</b>
<b>Nguồn vốn</b>			
Tiền vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	18	967.312	68.670
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng trong nước	19	1.123.576	1.000.806
Vốn nhận từ Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các tổ chức khác	21	265.428	243.950
Tiền gửi của khách hàng	20	19.984.920	13.040.340
Nợ khác	22	630.026	345.212
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		18.396	10.558
<b>Tổng nợ</b>		<b>22.989.658</b>	<b>14.709.536</b>
<b>Vốn và các quỹ</b>			
Vốn điều lệ	23	948.316	481.138
Các quỹ dự trữ	24	138.973	197.845
Lợi nhuận chưa phân phối	24	195.917	31.015
<b>Tổng vốn và các quỹ</b>		<b>1.283.206</b>	<b>709.998</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>		<b>24.272.864</b>	<b>15.419.534</b>
Các cấp kết và Hồ tiền gửi	38	816.930	533.196



Chủ tịch  
Trần Mộng Hùng  
Ngày 10 tháng 03 năm 2006

Tổng Giám đốc  
Lý Xuân Hải

Kế toán trưởng  
Nguyễn Văn Hòa

## Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005

	Ghi chú	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản tương tự thu nhập lãi	26	1.354.980	855.738
Chi phí lãi và các khoản tương tự chi phí lãi	27	(840.715)	(505.443)
<b>Thu nhập lãi ròng</b>		<b>514.265</b>	<b>350.295</b>
Thu nhập từ các khoản phí và dịch vụ	28	112.807	92.776
Chi trả phí và dịch vụ	29	(15.599)	(15.914)
<b>Thu phí và dịch vụ thuần</b>		<b>97.208</b>	<b>76.862</b>
Thu cổ tức		30.778	2.065
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ	30	14.640	8.782
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	31	2.626	9.516
Thu nhập từ hoạt động khác	32	28.137	28.118
<b>Thu nhập khác</b>		<b>76.181</b>	<b>48.481</b>
Tiền lương và chi phí có liên quan	33	(108.538)	(71.035)
Chi phí khấu hao	14, 15	(25.520)	(17.874)
Chi phí hoạt động khác	34	(157.255)	(93.064)
<b>Chi phí khác</b>		<b>(291.313)</b>	<b>(181.973)</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10.7	(12.201)	(16.027)
Thu nhập từ thu hồi các khoản nợ khó đòi		7.614	4.338
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		(1.405)	-
		(5.992)	(11.689)
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>390.349</b>	<b>281.976</b>
Lợi nhuận được hưởng từ các công ty liên kết và liên doanh		1.201	172
Thu nhập trước thuế		391.550	282.148
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36	(92.349)	(68.057)
<b>Lợi nhuận ròng trong năm</b>		<b>299.201</b>	<b>214.091</b>



Chủ tịch  
Trần Mộng Hùng  
Ngày 10 tháng 03 năm 2006

Tổng Giám đốc  
Lý Xuân Hải

Kế toán trưởng  
Nguyễn Văn Hòa

## Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005

	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
Lợi nhuận trước thuế	391.550	282.148
Điều chỉnh từ lợi nhuận trước thuế sang tiền thu vào thuần từ các hoạt động kinh doanh:		
Khấu hao	25.521	17.874
Dự phòng rủi ro tín dụng	12.201	16.027
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán	1.405	(4.816)
(Lãi)/lỗ do thanh lý tài sản cố định	(109)	9
Phân loại lại tài sản cố định vào chi phí hoạt động	-	2.526
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	(2.626)	(2.535)
Lỗ do bán các khoản đầu tư vào các đơn vị khác	5.390	-
Thu lãi đầu tư chứng khoán	(287.705)	(222.289)
Lợi nhuận thuần từ các công ty liên kết	(1.201)	(172)
Thu cổ tức	(30.778)	(2.065)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của tài sản và công nợ kinh doanh</b>	<b>113.648</b>	<b>86.707</b>
Tăng dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(245.418)	(367.974)
Tăng tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước	(1.872.806)	(3.128.428)
Tăng cho vay các tổ chức tín dụng trong nước	(120.443)	(17.600)
Tăng cho vay và tạm ứng cho khách hàng	(2.700.209)	(1.357.947)
Tăng lãi dự thu	(159.688)	(35.407)
Tăng tài sản khác	(26.034)	(3.019)
Tăng tiền vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	898.642	48.687
Tăng tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng trong nước	122.770	356.037
Tăng vốn nhận từ Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các tổ chức khác	21.478	101.923
Tăng tiền gửi của khách hàng	6.944.580	3.780.607
Tăng lãi dự chi	113.692	34.859
Tăng các khoản công nợ khác	171.122	109.762
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>3.261.334</b>	<b>(391.793)</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	(84.511)	(67.879)
Chi từ các quỹ dự trữ	(3.456)	(12.482)
Thu được nợ khó đòi	-	540
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>3.173.367</b>	<b>(471.614)</b>

	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
Mua sắm tài sản cố định	(248.836)	(68.867)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	368	138
Mua chứng khoán nợ	(2.515.952)	(2.112.951)
Tiền thu từ bán chứng khoán nợ	583.935	1.009.103
Thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán	287.705	222.289
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	(79.741)	(23.211)
Tiền thu từ bán các khoản đầu tư vào các đơn vị khác	10	-
Tiền chi đầu tư vào các công ty liên kết	(10.068)	-
Cổ tức nhận được từ các công ty liên kết	135	84
Mua chứng khoán kinh doanh	(444.370)	(63.506)
Tiền thu từ bán chứng khoán kinh doanh	413.372	95.627
Thu cổ tức	30.778	2.065
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(1.982.664)</b>	<b>(939.229)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
Tiền thu do tăng vốn điều lệ	348.316	-
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	(70.821)	(54.357)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>277.495</b>	<b>(54.357)</b>
<b>Tăng/(giảm) tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>1.468.198</b>	<b>(1.465.200)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 1 tháng 1	1.632.209	3.097.409
Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12	3.100.407	1.632.209
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:</b>		
Tiền, kim loại quý và đá quý	1.532.492	553.659
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	215.251	199.002
Tiền gửi tại các ngân hàng nước ngoài	331.921	105.161
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước	1.020.743	774.387
	<b>3.100.407</b>	<b>1.632.209</b>



Chủ tịch  
Trần Mộng Hùng  
Ngày 10 tháng 03 năm 2006

Tổng Giám đốc  
Lý Xuân Hải

Kế toán trưởng  
Nguyễn Văn Hòa

# Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005

## I. Đặc điểm hoạt động

### 1.1. Cơ cấu sở hữu vốn

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) cấp giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP ngày 24 tháng 4 năm 1993. Vốn điều lệ ban đầu là 20 tỷ đồng Việt Nam cho thời hạn hoạt động 50 năm. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 4 tháng 6 năm 1993. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 là 948.316 triệu đồng.

### 1.2. Cơ cấu hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442, đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 61 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.

Ngân hàng sở hữu hai công ty con là Công ty Chứng khoán ACB (“ACBS”) thành lập theo giấy phép số 06/GP/HĐKD ngày 29 tháng 06 năm 2000 và Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu (“ACBA”) thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000099 ngày 11 tháng 10 năm 2004.

### 1.3. Lĩnh vực kinh doanh

Các hoạt động chính của Ngân hàng là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào các tổ chức kinh tế; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế và cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

## 2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2.1. Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam, theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

Trong năm 2005, Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam sau:

- Chuẩn mực 5: Bất động sản đầu tư
- Chuẩn mực 7: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết
- Chuẩn mực 8: Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh
- Chuẩn mực 17: Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Chuẩn mực 22: Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các Ngân hàng và các Tổ chức Tài chính tương tự
- Chuẩn mực 23: Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Chuẩn mực 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con
- Chuẩn mực 26: Thông tin về các bên liên quan
- Chuẩn mực 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót

## 2.2. Báo cáo hợp nhất

### (I) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

### (II) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tập đoàn và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Tập đoàn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Tập đoàn hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên các báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Lợi nhuận chưa thực hiện trên các giao dịch giữa Tập đoàn và các công ty liên kết và liên doanh được loại

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 (tiếp theo)

trừ theo tỷ lệ nắm giữ của Tập đoàn trong các công ty liên kết và liên doanh. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

### (III) Đầu tư vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các đơn vị khác gồm đầu tư cổ phần với tỷ lệ dưới 20% vào các công ty không niêm yết. Do không thể đo lường một cách tin cậy giá trị hợp lý của những khoản chứng khoán không niêm yết, những khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá vốn. Cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn có quyền nhận các cổ tức này.

## 2.3. Đầu tư chứng khoán

### (I) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh loại niêm yết ban đầu được ghi nhận theo giá vốn. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách. Việc hạch toán khoản dự phòng được thực hiện theo Thông tư số 92/2000/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2000. Các chứng khoán không niêm yết được ghi nhận theo giá vốn vì không thể đo lường một cách tin cậy giá trị hợp lý của những khoản chứng khoán này.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần.

### (II) Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

### (III) Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỷ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán còn bao gồm các chứng khoán mà Tập đoàn nắm giữ theo các hợp đồng mua lại ký với các tổ chức tài chính khác sẽ được bán lại tại thời điểm theo các điều khoản trong các hợp đồng này.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi chứng khoán trả trước được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

#### 2.4. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

#### 2.5. Ngoại tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

Theo quyết định số 522/2000/QĐ-NHNN2 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2000 và có hiệu lực từ năm 2000, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ ngắn hạn bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 2.6. Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận lãi tiền vay và lãi tiền gửi theo phương pháp dự thu, dự chi theo Thông tư số 92/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2000 và quyết định số 652/2001/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 17 tháng 5 năm 2001.

#### 2.7. Thu nhập phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ đầu tư và các dịch vụ khác.

#### 2.8. Các khoản cho vay và tạm ứng khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản vay có kỳ hạn dưới 1 năm. Các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm. Các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm.

Ngân hàng thực hiện việc cho vay và tạm ứng cho khách hàng theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001, quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 và quyết định 783/2005/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 5 năm 2005. Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng được phân loại theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005.

Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 (tiếp theo)

### Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn mà ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ cơ cấu lại được trả đầy đủ cả gốc và lãi theo điều khoản cơ cấu lại tối thiểu trong vòng một năm đối với các khoản nợ trung và dài hạn và ba tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn và được Ngân hàng đánh giá là có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi đúng theo thời hạn được cơ cấu lại.

### Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn dưới 90 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn được cơ cấu lại.

### Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 90 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn được cơ cấu lại.

### Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn từ 90 ngày đến 180 ngày theo thời hạn được cơ cấu lại.

### Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn trên 180 ngày theo thời hạn được cơ cấu lại.
- Các khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp các khoản nợ (kể cả các khoản nợ trong hạn và các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn được cơ cấu lại) mà ngân hàng có đủ cơ sở để đánh giá là khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm thì ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Việc áp dụng quyết định 493/2005/QĐ-NHNN có hiệu lực từ tháng 5 năm 2005 và được áp dụng kể từ thời điểm có hiệu lực về sau, không có điều chỉnh cho niên độ trước cho mục đích phân loại nợ.

### Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 do ngân hàng nhà nước Việt Nam ban hành, dự phòng cụ thể và dự phòng chung được lập cho các hoạt động tín dụng. Theo quyết định này, việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2: Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4: Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính trên giá trị các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo cho từng khách hàng vay. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá thị trường được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo như quy định trong Quyết định này.

Theo quyết định trên, khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng và các khoản bảo lãnh ngoại trừ các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày hiệu lực của Quyết định này.

Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN có hiệu lực từ tháng 5 năm 2005 và được áp dụng phi hồi tố và không điều chỉnh cho niên độ trước cho dự phòng rủi ro tín dụng.

## 2.9. Tài sản cố định

### Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### Khấu hao

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Tỷ lệ khấu hao hàng năm
Trụ sở làm việc	4%
Thiết bị văn phòng	33%
Phương tiện vận chuyển	14%
Tài sản cố định khác	20%
Phần mềm vi tính	12,5%

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 (tiếp theo)

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngân hàng không thể tách biệt giá trị quyền sử dụng đất và giá trị xây dựng trong tổng giá trị trụ sở làm việc do các trụ sở làm việc được mua theo giá toàn bộ. Do đó, giá trị quyền sử dụng đất được bao gồm trong giá trị trụ sở làm việc, và khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính của các trụ sở làm việc này.

### 2.10. Vàng

Vàng được đánh giá lại vào cuối năm. Chênh lệch do đánh giá được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 2.11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### 2.12. Các công cụ tài chính phái sinh

Theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 29 tháng 4 năm 2004 về việc áp dụng Hệ thống tài khoản mới đối với các Tổ chức tài chính, các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán.

### 2.13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự khác biệt tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán; thuế suất được dự tính trên cơ sở thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch, mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch.

#### 2.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc gây ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định về tài chính hay hoạt động kinh doanh.

#### 2.15. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, nhân viên của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động căn cứ vào khoảng thời gian làm việc cho Tập đoàn tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản dự phòng được tính bằng nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc của nhân viên tại Tập đoàn, dựa trên mức lương tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### 2.16. Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất trong niên độ kế toán mà việc chia cổ tức của Tập đoàn được cổ đông của Tập đoàn chấp thuận.

#### 2.17. Các hoạt động nhận ủy thác

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác đầu tư và do đó Tập đoàn nắm giữ hoặc đầu tư tài sản thay mặt cho các cá nhân và các doanh nghiệp. Các tài sản này và thu nhập từ tài sản này không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất, vì chúng không phải là tài sản của Tập đoàn.

#### 2.18. Số liệu so sánh

Các thuyết minh cho bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2004 và cho báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên không được kiểm toán.

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 (tiếp theo)

### 3. Tính tập trung của tài sản và nợ phân theo loại tiền tệ và kỳ hạn

#### 3.1. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro do ảnh hưởng các biến động về tỷ giá hối đoái đối với tình hình tài chính và luồng tiền của Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc thiết lập hạn mức giao dịch cho từng loại tiền và tổng các loại tiền cho các trạng thái qua đêm và trong ngày và các trạng thái này được kiểm soát hàng ngày.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2005. Bảng trình bày các tài sản và nợ của Tập đoàn theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ.

31 tháng 12 năm 2005	VND	USD	Vàng
<b>Tài sản</b>			
Tiền và kim loại quý	158.621	141.088	1.210.036
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	724.847	263.937	-
Tiền gửi tại các Ngân hàng nước ngoài	-	185.931	137.100
Tiền gửi tại các Tổ chức tín dụng trong nước	4.457.283	1.413.385	48.900
Cho vay các tổ chức tín dụng trong nước	104.842	76.565	-
Chứng khoán kinh doanh	39.218	-	-
Cho vay và tạm ứng cho khách hàng	6.008.618	2.282.826	1.089.222
Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng	(20.825)	-	-
Đầu tư vào chứng khoán nợ:			
- Sẵn sàng để bán	456.515	-	-
- Giữ đến ngày đáo hạn	3.956.383	410.869	-
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh	11.713	-	-
Đầu tư vào các đơn vị khác	125.003	-	-
Tài sản cố định hữu hình, xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định	482.008	-	-
Tài sản cố định vô hình	12.470	-	-
Tài sản khác	324.984	30.756	5.636
<b>Tổng tài sản</b>	<b>16.841.680</b>	<b>4.805.357</b>	<b>2.490.894</b>
<b>Nguồn vốn</b>			
Tiền vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	967.312	-	-
Tiền gửi và tiền vay của các Tổ chức tín dụng khác	876.010	247.564	-
Vốn nhận từ Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các tổ chức khác	265.428	-	-
Tiền gửi của khách hàng	12.639.046	4.786.875	2.455.916
Nợ khác	398.403	203.914	23.650
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	18.396	-	-
<b>Tổng công nợ</b>	<b>15.164.595</b>	<b>5.238.353</b>	<b>2.479.566</b>
<b>Tài sản/(nợ) thuần</b>	<b>1.677.085</b>	<b>(432.996)</b>	<b>11.328</b>

Đơn vị : Triệu đồng					
EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
18.442	1.497	1.728	1.007	73	1.532.492
-	-	-	-	-	988.784
94.501	2.498	2.678	490	3.955	427.153
5.625	98	176	209	1.069	5.926.745
-	-	-	-	-	181.407
-	-	-	-	-	39.218
851	-	-	-	-	9.381.517
-	-	-	-	-	(20.825)
-	-	-	-	-	456.515
-	-	-	-	-	4.367.252
-	-	-	-	-	11.713
-	-	-	-	-	125.003
-	-	-	-	-	482.008
-	-	-	-	-	12.470
1	-	2	-	33	361.412
119.420	4.093	4.584	1.706	5.130	24.272.864
-	-	-	-	-	967.312
2	-	-	-	-	1.123.576
-	-	-	-	-	265.428
95.899	1.983	4.050	29	1.122	19.984.920
2.045	339	296	281	1.098	630.026
-	-	-	-	-	18.396
97.946	2.322	4.346	310	2.220	22.989.658
21.474	1.771	238	1.396	2.910	1.283.206

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 (tiếp theo)

### 3.2. Rủi ro thanh khoản

Ngân hàng hàng ngày phải đối mặt với những yêu cầu rút vốn từ các khoản tiền gửi qua đêm của khách hàng, các tài khoản tiền gửi vãng lai, các khoản tiền gửi đến hạn, rút vốn vay, các khoản bảo lãnh, các khoản ký quỹ chứng khoán và các nghĩa vụ thanh toán bằng tiền cho các công cụ tài chính phái sinh. Ngân hàng không duy trì nguồn tiền mặt để đáp ứng tất cả các nhu cầu đó vì kinh nghiệm cho thấy có thể dự đoán với một mức độ chính xác cao một lượng vốn tối thiểu có thể dùng để tái đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thiết lập giới hạn về mức tối thiểu các khoản vốn đến hạn có thể dùng để đáp ứng những yêu cầu rút vốn này và mức tối thiểu các khoản vay liên ngân hàng và các khoản vay để đáp ứng những nhu cầu rút vốn ngoài dự kiến.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Tập đoàn theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn:

31 tháng 12 năm 2005	Dưới 1 tháng	1-3 tháng	3-12 tháng
<b>Tài sản</b>			
Tiền và kim loại quý	1.532.492	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	988.784	-	-
Tiền gửi tại các Ngân hàng nước ngoài	331.921	7.936	79.360
Tiền gửi tại các Tổ chức tín dụng khác	1.458.679	636.034	3.292.032
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	104.842	76.565
Chứng khoán kinh doanh	39.218	-	-
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	462.472	305.257	4.124.189
Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng	(20.825)	-	-
Đầu tư vào chứng khoán nợ:			
- Sẵn sàng để bán	156.435	-	300.080
- Giữ đến ngày đáo hạn	862.785	421.145	309.835
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh	-	-	-
Đầu tư vào các đơn vị khác	-	-	-
Tài sản cố định hữu hình, xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định	-	-	-
Tài sản cố định vô hình	-	-	-
Tài sản khác	359.620	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6.171.581</b>	<b>1.475.214</b>	<b>8.182.061</b>
<b>Nguồn vốn</b>			
Tiền vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	904.312	63.000	-
Tiền gửi và tiền vay của các Tổ chức tín dụng khác	1.123.576	-	-
Vốn nhận từ Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các tổ chức khác	47	24.567	96.702
Tiền gửi của khách hàng	7.348.376	6.746.614	5.435.721
Nợ khác	630.026	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	18.396	-	-
<b>Tổng công nợ</b>	<b>10.024.733</b>	<b>6.834.181</b>	<b>5.532.423</b>
<b>Tài sản/(nợ) thuần</b>	<b>(3.853.152)</b>	<b>(5.358.967)</b>	<b>2.649.638</b>

		Đơn vị: Triệu đồng	
	1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	-	-	1.532.492
	-	-	988.784
	7.936	-	427.153
	540.000	-	5.926.745
	-	-	181.407
	-	-	39.218
	2.977.114	1.512.485	9.381.517
	-	-	(20.825)
	-	-	456.515
	2.663.687	109.800	4.367.252
	-	11.713	11.713
	-	125.003	125.003
	-	482.008	482.008
	-	12.470	12.470
	-	1.792	361.412
	6.188.737	2.255.271	24.272.864
	-	-	967.312
	-	-	1.123.576
	133.566	10.546	265.428
	453.341	868	19.984.920
	-	-	630.026
	-	-	18.396
	586.907	11.414	22.989.658
	5.601.830	2.243.857	1.283.206

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 (tiếp theo)

### 4. Tiền, kim loại quý và đá quý

	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
Tiền mặt	317.013	317.765
Kim loại quý và đá quý	1.210.036	226.210
Chứng từ có giá	5.443	9.684
	1.532.492	553.659

### 5. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước Việt nam ("NHNN Việt Nam")

	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
Dự trữ bắt buộc	773.533	528.115
Tiền gửi thanh toán	215.251	199.002
	988.784	727.117

Dự trữ bắt buộc bằng tiền Việt Nam phải được gửi vào NHNN Việt Nam. Số dư tính trước cho 30 ngày được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần, và được tính bằng 5% số dư trung bình tiền gửi của khách hàng có kỳ hạn trong vòng một năm bằng đồng Việt Nam của tháng trước và 2% số dư trung bình tiền gửi của khách hàng có kỳ hạn trên một năm đến hai năm bằng đồng Việt Nam, không tính trên tiền gửi của khách hàng có kỳ hạn hơn hai năm. Đối với các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ, không tính trên các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên hai năm, dự trữ bắt buộc bằng đô la Mỹ cũng được tính theo phương pháp tương tự với tỷ lệ là 8% cho tiền gửi có kỳ hạn trong vòng một năm và 2% cho tiền gửi có kỳ hạn trên một năm đến hai năm.

Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

### 6. Tiền gửi tại các ngân hàng nước ngoài

	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán với các ngân hàng nước ngoài	95.232	83.656
Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng nước ngoài	317.235	56.660
Tiền gửi ký quỹ	14.686	21.505
	427.153	161.821

Tiền gửi ký quỹ là số tiền ký quỹ tại các đối tác giao dịch với Ngân hàng cho hoạt động kinh doanh vàng trên tài khoản ở nước ngoài (Thuyết minh 39).

## 7. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước

	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng trong nước	209.387	122.777
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng trong nước	5.717.358	3.723.378
	5.926.745	3.846.155

## 8. Cho vay các tổ chức tín dụng trong nước

	2005 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Vay ngắn hạn	181.681	61.238
Trừ: dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay các tổ chức tín dụng	(274)	-
	181.407	61.238

## 9. Chứng khoán kinh doanh

	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
Cổ phần – Cổ phiếu	40.792	7.168
Trừ: dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(1.574)	(169)
	39.218	6.999

## 10. Cho vay và tạm ứng cho khách hàng

Cho vay và tạm ứng cho khách hàng, được phân tích như sau:

### 10.1. Phân tích theo loại hình cho vay

	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	4.851.873	3.387.962
Cho vay trung và dài hạn	4.010.283	2.909.626
Cho vay hợp vốn	458.705	292.367
Cho vay từ nguồn tài trợ của Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các tổ chức khác	60.656	98.466
Nợ khoanh	-	10.016
	9.381.517	6.698.437

### 10.2. Phân tích theo loại tiền tệ

	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam và vàng	7.097.841	4.513.642
Cho vay bằng ngoại tệ	2.283.676	2.184.795
	9.381.517	6.698.437

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 (tiếp theo)

### 10. Cho vay và tạm ứng cho khách hàng (tiếp theo)

#### 10.3. Phân tích theo ngành nghề kinh doanh

	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
Thương mại	1.990.939	1.162.612
Nông lâm nghiệp	129.252	145.220
Sản xuất và gia công chế biến	2.119.473	1.989.665
Xây dựng	318.852	200.805
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	3.621.374	2.789.251
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	269.963	118.461
Giáo dục và đào tạo	30.968	2.088
Tư vấn, kinh doanh bất động sản	190.719	199.823
Nhà hàng và khách sạn	68.568	44.433
Dịch vụ tài chính	5.135	503
Các ngành nghề khác	636.274	45.576
	9.381.517	6.698.437

#### 10.4. Phân tích theo nhóm

	2005 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.225.725
Nợ cần chú ý	127.853
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.458
Nợ nghi ngờ	4.020
Nợ có khả năng mất vốn	20.461
	9.381.517

#### 10.5. Phân tích theo khu vực địa lý

	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
Thành phố Hồ Chí Minh	6.960.194	5.250.452
Đồng bằng sông Cửu Long	674.852	442.866
Miền Trung	371.225	160.428
Miền Bắc	1.375.246	844.691
	9.381.517	6.698.437

#### 10.6. Phân tích theo thành phần kinh tế

	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
Doanh nghiệp nhà nước	1.052.334	623.449
Công ty cổ phần, TNHH và doanh nghiệp tư nhân	3.356.089	2.058.633
Công ty liên doanh	118.113	100.324
Công ty 100% vốn nước ngoài	104.032	165.838
Hợp tác xã	3.410	785
Cá nhân, nông dân và thành phần khác	4.747.539	3.749.408
	9.381.517	6.698.437

### 10.7. Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
Dự phòng cụ thể	6.891	26.027
Dự phòng chung	13.934	-
Tại ngày 31 tháng 12	20.825	26.027

#### (a) Dự phòng cụ thể

	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	26.027	21.765
Trích lập trong năm	-	16.027
Sử dụng trong năm	(17.129)	(11.765)
Hoàn nhập trong năm	(2.007)	-
Tại ngày 31 tháng 12	6.891	26.027

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 được tính trên giá trị các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ đi giá trị tài sản thế chấp theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN do NHNN Việt Nam ban hành.

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2004 được tính trên tình hình nợ quá hạn và trên cơ sở các khoản vay có được đảm bảo hay không, theo Quyết định 488/2000/QĐ-NHNN do NHNN Việt Nam ban hành.

Việc sử dụng dự phòng để xóa các khoản nợ khó đòi được thực hiện sau khi Hội đồng quản lý rủi ro đã xét thấy rằng mọi nỗ lực hợp lý để thu hồi nợ, kể cả các hành động pháp lý đều không có hiệu quả. Trong năm 2005, một số khoản cho vay đã được xóa nợ theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN trong khi đó trong năm 2004, các khoản vay được xóa nợ theo Quyết định 488/2000/QĐ-NHNN.

#### (b) Dự phòng chung

	2005 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	-
Trích lập dự phòng trong năm	13.934
Tại ngày 31 tháng 12	13.934

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 được trích lập theo tỷ lệ 0,15% trên tổng dư nợ cho vay và tạm ứng cho khách hàng và các khoản bảo lãnh, ngoại trừ các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn, tại ngày 30 tháng 11 năm 2005, theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 (tiếp theo)

### 11. Đầu tư chứng khoán nợ

#### 11.1. Sẵn sàng để bán

	2005 Giá gốc Triệu đồng	2004 Giá gốc Triệu đồng
<b>Trái phiếu chính phủ</b>		
Đáo hạn trong vòng 1 năm	456.515	127.287
Đáo hạn trong vòng 2 năm	-	-
Đáo hạn trong vòng 4 năm	-	-
Đáo hạn trong vòng 5 năm	-	-
Đáo hạn sau 5 năm	-	30.000
	<b>456.515</b>	<b>157.287</b>

#### 11.2. Giữ đến ngày đáo hạn

Tên	2005 Giá gốc Triệu đồng	2004 Giá gốc Triệu đồng
<b>Trái phiếu chính phủ (*)</b>		
Đáo hạn trong vòng 1 năm	2.619	181.648
Đáo hạn trong vòng 2 năm	-	-
Đáo hạn trong vòng 4 năm	134.330	11.614
Đáo hạn trong vòng 5 năm	1.248.489	52.470
Đáo hạn sau 5 năm	-	-
	<b>1.385.438</b>	<b>245.732</b>
<b>Kỳ phiếu do các Ngân hàng khác phát hành</b>		
Đáo hạn trong vòng 1 năm	1.291.145	150.000
Đáo hạn trong vòng 2 năm	200.000	1.230.000
	<b>1.491.145</b>	<b>1.380.000</b>
<b>Trái phiếu do các Tổ chức tín dụng khác phát hành</b>		
Đáo hạn trong vòng 1 năm	300.000	-
Đáo hạn trong vòng 2 năm	100.000	300.000
Đáo hạn trong vòng 3 năm	-	-
Đáo hạn trong vòng 4 năm	781.509	808.731
Đáo hạn trong vòng 5 năm	199.360	-
Đáo hạn sau 5 năm (**)	109.800	-
	<b>1.490.669</b>	<b>1.108.731</b>
	<b>4.367.252</b>	<b>2.734.463</b>

(\*) Khoản đầu tư chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn bao gồm 903.745 triệu đồng Trái phiếu Chính phủ đang được thế chấp tại NHNN Việt Nam.

(\*\*) Khoản đầu tư chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn bao gồm 109.800 triệu đồng trái phiếu chuyển đổi do Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam phát hành. Các chứng khoán này có thể được chuyển đổi để mua cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam khi Ngân hàng này được cổ phần hóa.

## 12. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh

	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh	11.713	611

### 12.1. Các khoản đầu tư của Ngân hàng

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào các công ty liên kết và công ty liên doanh bao gồm:

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Chi tiết	Ngày 31/ 12/ 2005		Ngày 31/ 12/ 2004	
			Tỷ lệ đầu tư (%)	Nguyên giá triệu đồng	Tỷ lệ đầu tư (%)	Nguyên giá triệu đồng
<b>Công ty liên kết và liên doanh</b>						
Công ty Địa ốc Ngân hàng Á Châu	Bất động sản	Góp vốn	10	1.500	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ Ngân hàng Á Châu	Dịch vụ bảo vệ	Góp vốn	10	100	-	-
Công ty Cổ phần kim hoàn ACB-SJC	Vàng bạc, đá quý	Góp vốn	10	1.000	-	-
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Phố Nối	Kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	Góp vốn	10	1.067	-	-
<b>Tổng cộng</b>				<b>3.667</b>		<b>-</b>

### 12.2. Các khoản đầu tư của các công ty con

(a) Các khoản đầu tư của ACBS

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Chi tiết	Ngày 31/ 12/ 2005		Ngày 31/ 12/ 2004	
			Tỷ lệ đầu tư (%)	Nguyên giá triệu đồng	Tỷ lệ đầu tư (%)	Nguyên giá triệu đồng
<b>Công ty liên kết</b>						
Công ty Địa ốc Ngân hàng Á Châu	Bất động sản	Góp vốn	15	2.250	15	450

(b) Các khoản đầu tư của ACBA

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Chi tiết	Ngày 31/ 12/ 2005		Ngày 31/ 12/ 2004	
			Tỷ lệ đầu tư (%)	Nguyên giá triệu đồng	Tỷ lệ đầu tư (%)	Nguyên giá triệu đồng
<b>Công ty liên kết</b>						
Công ty Địa ốc Ngân hàng Á Châu	Bất động sản	Góp vốn	20	3.000	-	-
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Phố Nối	Kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	Góp vốn	15	1.534	-	-
				<b>4.534</b>		<b>-</b>

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 (tiếp theo)

### 13. Đầu tư vào các đơn vị khác

Các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các đơn vị khác với tỷ lệ đầu tư dưới 11% bao gồm:

Tên
Công ty Cổ phần Sài Gòn – Phú Quốc
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rong (Bảo Long)
Công ty Bất động sản Togi
Công ty Thương mại & Dịch vụ Đông Anh
Công ty Cổ phần Thể thao ACB
Công ty Mắt kính Sài Gòn
Công ty Thương mại & Du lịch Sài Gòn
Công ty Cổ phần Thủy Tạ
Công ty Cổ phần Sông Tân
Công ty Cổ phần Thương mại, Sản xuất & Dịch vụ Bình Chánh
Công ty Đào tạo Ngân hàng
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Tạo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu VN
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định
Công ty Cổ phần Chuyển Mạch Tài chính
Công ty Thương mại, Sản xuất và Dịch vụ Đại Cát Hoàng Long
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thăng
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đức Hòa III
Công ty Cổ phần Lụa Châu Á
Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2
Công ty Cổ phần Viconship
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn
Công ty Cổ phần Tân Uyên (*)
<b>Tổng cộng</b>

(\*) Trong năm 2005, ACBS chuyển nhượng phần đầu tư của mình trong Công ty cổ phần Tân Uyên cho Công ty Địa ốc Ngân hàng Á Châu (“ACBR”), một công ty liên kết với giá bán là 10 triệu đồng, theo hợp đồng ngày 20 tháng 12 năm 2005 giữa ACBS và ACBR.

Ngành nghề kinh doanh	Ngày 31/ 12/ 2005 Nguyên giá triệu đồng	Ngày 31/ 12/ 2004 Nguyên giá triệu đồng
Nhà hàng, khách sạn	1.901	1.714
Bảo hiểm	7.700	7.700
Bất động sản	1.000	1.000
Thương mại, dịch vụ	1.000	1.000
Thể thao	300	300
Mắt kính	1.076	1.076
Du lịch, thương mại	638	638
Thương mại, sản xuất	8.681	-
Kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	16.000	-
Kinh doanh thủy sản	4.785	-
Đào tạo ngân hàng	310	150
Kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	30.000	2.580
Ngân hàng	1.430	-
Ngân hàng	17.759	14.019
Ngân hàng	500	500
Dịch vụ tài chính	10.000	10.000
Sản xuất, dịch vụ	84	-
Phát triển khu công nghiệp	1.238	1.238
Phát triển khu công nghiệp	12.272	3.347
Dệt may	1.000	-
Dược phẩm	3.710	-
Vận tải	2.527	-
Du lịch	1.092	-
Vật liệu xây dựng	-	5.400
	125.003	50.662

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 (tiếp theo)

### 14. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: Triệu đồng

	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2005	84.829	38.544	15.890	4.059	143.322
Tăng trong năm	88.975	49.874	34.621	3.148	176.618
Thanh lý	-	(2.183)	(1.776)	-	(3.959)
Phân loại lại	-	(295)	-	(196)	(491)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005	173.804	85.940	48.735	7.011	315.490
Trong đó:					
Chưa sử dụng	79.620	-	-	1.984	81.604
Đã khấu hao hết	-	14.639	4.111	1.644	20.394
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2005	10.838	18.870	6.673	2.409	38.790
Trích trong năm	3.673	12.563	5.743	607	22.586
Thanh lý	-	(2.183)	(1.517)	-	(3.700)
Phân loại lại	-	(66)	-	-	(66)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005	14.511	29.184	10.899	3.016	57.610
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2005	73.991	19.674	9.217	1.650	104.532
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005	159.293	56.756	37.836	3.995	257.880

## 15. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị: Triệu đồng

	Phần mềm vi tính
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2005	23.507
Tăng trong năm	937
Giảm trong năm	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005	24.444
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2005	9.040
Trích trong năm	2.934
Thanh lý	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005	11.974
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2005	14.467
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005	12.470

## 16. Xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định

	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	152.847	99.009
Tăng trong năm	178.819	55.421
Chuyển sang tài sản cố định	(89.954)	(12)
Chuyển khác	(17.584)	(1.571)
Tại ngày 31 tháng 12	224.128	152.847

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 (tiếp theo)

### 17. Tài sản khác

	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
Lãi dự thu	265.633	105.945
Phải thu từ khách hàng	16.574	5.062
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	29.562	14.176
Chi phí chờ phân bổ	40.345	25.186
Các khoản phải thu khác	8.369	23.968
Hội phí CLB Golf	929	929
	361.412	175.266

### 18. Tiền vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
Vay ngắn hạn được thế chấp bằng giấy tờ có giá	904.312	48.687
Vay khác	63.000	19.983
	967.312	68.670

Vay ngắn hạn được thế chấp bằng Tín phiếu kho bạc đáo hạn trong vòng một năm và Trái phiếu Chính phủ. (Thuyết minh 11.2).

### 19. Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng trong nước

	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán	13.242	8.411
Tiền gửi ngắn hạn	1.090.334	890.487
Vay ngắn hạn	20.000	101.908
	1.123.576	1.000.806

## 20. Tiền gửi của khách hàng

	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	2.608.012	1.888.668
Tiền gửi có kỳ hạn	402.610	146.149
Tiền gửi vốn chuyên dùng	22.516	1.222
Tiền gửi tiết kiệm	16.360.429	10.539.071
Tiền ký quỹ	591.353	465.230
	19.984.920	13.040.340

31 tháng 12 năm 2005	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	2.120.950	487.062	2.608.012
Tiền gửi có kỳ hạn	377.177	25.493	402.610
Tiền gửi vốn chuyên dùng	21.918	598	22.516
Tiền gửi tiết kiệm	9.832.932	6.527.497	16.360.429
Tiền ký quỹ	286.129	305.224	591.353
	12.639.046	7.345.874	19.984.920

31 tháng 12 năm 2004	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán	1.568.722	319.946	1.888.668
Tiền gửi có kỳ hạn	133.621	12.528	146.149
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.152	70	1.222
Tiền gửi tiết kiệm	5.831.548	4.707.523	10.539.071
Tiền ký quỹ	219.936	245.294	465.230
	7.754.979	5.285.361	13.040.340

Bao gồm trong tiền ký quỹ là khoản vàng giữ hộ khách hàng trị giá 130,614 triệu đồng (2004: 111,205 triệu đồng). Số vàng này được sử dụng cho các hoạt động thương mại của Ngân hàng. Lãi thu được hay khoản lợi nhuận từ việc bán vàng được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 (tiếp theo)

### 21. Vốn nhận từ chính phủ, các tổ chức quốc tế và các tổ chức khác

	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ	19.835	11.175
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn	157.241	130.553
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	88.352	102.222
	265.428	243.950

Ủy thác đầu tư từ Quỹ Phát Triển Các Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ (SMEDF) thể hiện số dư quỹ nhận được từ SMEDF để tài trợ cho các doanh nghiệp Việt Nam vừa và nhỏ. Bất kỳ một khoản cho vay nào sử dụng nguồn vốn này phải được xem xét và có sự chấp thuận của Văn phòng Kế hoạch và Giám sát Dự án của SMEDF. Khoản ủy thác đầu tư này có lãi suất cố định là 6,28% mỗi năm (cho những khoản vốn nhận trước năm 2005) và 6,8% mỗi năm (cho những khoản vốn nhận trong năm 2005) tính trên số dư hiện hành của Quỹ. Các khoản cho vay sử dụng nguồn vốn này có lãi suất giống như các khoản cho vay thương mại khác.

Vốn nhận từ Quỹ Phát Triển Nông Thôn (RDF) được Ngân hàng Thế giới tài trợ cho vay với thời hạn từ 1 đến 5 năm với lãi suất từ 0,59% đến 0,64% mỗi tháng. Quỹ được dùng để cho vay những đối tượng quy định trong Quyết định số 25/QĐ-NH21 ngày 31 tháng 1 năm 1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản với lãi suất từ 0,44% mỗi tháng đến 0,51% mỗi tháng. Quỹ được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là 10 năm cho các khoản vay trung dài hạn và 1 năm cho khoản vay ngắn hạn theo Hiệp định cho vay ký giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Á Châu.

### 22. Nợ khác

	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
Laãi dũa chi	233.619	119.927
Caác khoaãn chuyiín tiiín phaã traã	57.880	25.444
Caác loaãi thuiẽ khaác phaã traã	1.826	1.047
Tiín laãi nhêãn trúúác	93.281	111.031
Phaã traã khaác	238.310	82.653
Dũa phoảng trúá cêép thoi viĩc	5.110	5.110
	630.026	345.212

## 23. Vốn điều lệ

	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
Vốn điều lệ - đã phát hành và đã được góp đủ	948.316	481.138

Theo Công văn số 248/NHNN-HCM02 ngày 16 tháng 2 năm 2005 của NHNN Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM, Ngân hàng được tăng vốn điều lệ lên 600.000 triệu đồng bằng cách chuyển 118.862 triệu đồng từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sang vốn điều lệ.

Theo Công văn số 1450/NHNN-HCMC02 ngày 5 tháng 7 năm 2005 của NHNN Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM, vốn điều lệ của Ngân hàng được tăng lên đến 656.180 triệu đồng bằng cách phát hành thêm cổ phiếu.

Theo Công văn số 1717/NHNN-HCMC02 ngày 8 tháng 8 năm 2005 của NHNN Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM, vốn điều lệ của Ngân hàng được tăng lên mức 948.316 triệu đồng bằng cách chuyển 292.136 triệu đồng từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sang vốn điều lệ.

## 24. Các quỹ và lợi nhuận giữ lại

Đơn vị: Triệu đồng

	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2005	31.015	119.167	62.678	16.000	228.860
Lợi nhuận ròng hợp nhất của năm	299.201	-	-	-	299.201
Phân phối lợi nhuận	(63.490)	14.661	27.856	20.973	-
Cổ tức trả cho năm 2004	(27.104)	-	-	-	(27.104)
Cổ tức tạm trả trong năm 2005	(43.717)	-	-	-	(43.717)
Chuyển vào vốn điều lệ (Thuyết minh 23)	-	(118.862)	-	-	(118.862)
Tăng giảm khác	12	(97)	7	(3.410)	(3.488)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005	195.917	14.869	90.541	33.563	334.890

Theo Nghị định 166/1999/NĐ-CP ban hành ngày 19 tháng 11 năm 1999, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ thực có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của NHNN Việt Nam
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 (tiếp theo)

Trong năm 2005, NHNN Việt Nam đã phê chuẩn cho Ngân hàng chuyển 118.862 triệu đồng từ Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ sang vốn điều lệ.

Các quỹ khác bao gồm Quỹ đầu tư xây dựng cơ bản, Quỹ Phúc lợi và khen thưởng và các quỹ khác. Việc trích lập Quỹ Phúc lợi và khen thưởng được Hội đồng Quản trị chấp thuận.

### Cổ tức

Cổ tức năm 2005 được trả ở mức 12% bằng tiền cho các cổ phiếu phát hành trước tháng 6 năm 2005 và ở mức 6% bằng tiền cho các cổ phiếu phát hành sau tháng 6 năm 2005 và 16% bằng hình thức cổ phiếu đã được công bố tại Đại hội Cổ đông Thường niên ngày 20 tháng 1 năm 2006. Theo đó, một khoản cổ tức bằng tiền là 92.899 triệu đồng và 151.731 triệu đồng bằng cổ phiếu sẽ được trả cho năm tài chính 2005. Trong năm 2005, Ngân hàng đã tạm trả cổ tức giữa kỳ bằng tiền cho các cổ đông là 43.717 triệu đồng. Khoản cổ tức bằng tiền còn lại và bằng cổ phiếu được ghi nhận trong lợi nhuận giữ lại của niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 và sẽ được trả trong năm 2006.

## 25. Số lượng cổ đông

	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
<b>Pháp nhân</b>		
Doanh nghiệp Nhà nước	3	3
Công ty cổ phần	4	5
Công ty trách nhiệm hữu hạn	2	2
Công ty có vốn đầu tư nước ngoài	4	3
<b>Cá nhân</b>		
Trong nước	779	747
	792	760
<b>Tổng số cổ phần thường (1.000.000 VNĐ /1 cổ phần)</b>	<b>948.316</b>	<b>481.138</b>

## 26. Thu nhập lãi và các khoản tương tự thu nhập lãi

	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
Từ cho vay và tạm ứng cho khách hàng	747.764	522.476
Từ tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	317.934	108.096
Từ các khoản đầu tư	287.705	222.289
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	1.577	2.877
	<b>1.354.980</b>	<b>855.738</b>

## 27. Chi phí lãi và các khoản tương tự chi phí lãi

	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
Lãi tiền gửi của khách hàng	797.510	491.476
Lãi tiền vay từ các tổ chức tín dụng trong nước	42.864	10.377
Chi phí khác	341	3.590
	840.715	505.443

## 28. Thu nhập từ các khoản phí và dịch vụ

	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
Dịch vụ bảo lãnh	1.854	1.216
Dịch vụ thanh toán	94.782	80.217
Dịch vụ ngân quỹ	1.293	1.031
Các dịch vụ khác	14.878	10.312
	112.807	92.776

## 29. Chi trả phí và dịch vụ

	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	15.595	15.914
Chi phí hoạt động khác	4	-
	15.599	15.914

## 30. Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ

	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ	16.956	11.025
Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại tệ	(2.316)	(2.243)
	14.640	8.782

Ngân hàng ghi nhận các công cụ tài chính phái sinh ngoại bảng theo giá trị trên hợp đồng tại thời điểm ký kết và không đánh giá lại theo giá trị hợp lý sau đó. Lợi nhuận hay lỗ khi thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hay lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Việc hạch toán kế toán của Ngân hàng cho các công cụ tài chính phái sinh là chưa đúng theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chưa ban hành chi tiết hướng dẫn hạch toán kế toán các công cụ tài chính phái sinh. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin rằng, tác động của các điều chỉnh, nếu có, khi Ngân hàng áp dụng Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, là không trọng yếu.

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 (tiếp theo)

### 31. Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	20.043	95.455
Chi phí cho hoạt động kinh doanh chứng khoán	(17.417)	(85.939)
	2.626	9.516

### 32. Thu nhập từ hoạt động khác

	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
Lãi đánh giá lại vàng và ngoại tệ	27.332	23.245
Thu nhập khác	805	4.873
	28.137	28.118

### 33. Tiền lương và chi phí liên quan

	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
Tiền lương và các khoản phụ cấp	101.161	66.951
Đồng phục và các chi phí liên quan	1.697	1.291
Các khoản đóng góp theo luật	3.785	2.293
Trợ cấp	1.895	500
	108.538	71.035

### 34. Chi phí hoạt động khác

	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
Thuế, phí và lệ phí	2.586	1.443
Phí bảo hiểm tiền gửi	11.506	7.735
Lỗ do đánh giá lại vàng và ngoại tệ	2.371	571
Chi phí quản lý khác	140.792	83.315
	157.255	93.064

### 35. Thuế giá trị gia tăng

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch ngoại tệ và vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp. Các nghiệp vụ ngân hàng khác không chịu thuế giá trị gia tăng.

### 36. Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
Thuế hiện hành	92.349	68.057
Thuế hoãn lại	-	-
	92.349	68.057

Khoản thuế trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được tính với thuế suất 28% trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	373.065	300.852
Thuế (thuế suất: 28%)	108.216	79.577
Điều chỉnh:		
Thuế trên thu nhập không chịu thuế	(8.294)	(4.363)
Thuế trên thu nhập được ưu đãi về thuế	(8.555)	(7.157)
Thuế trả thêm cho năm trước	982	-
	92.349	68.057

Công văn số 18/2002/TC-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 2 năm 2002 quy định thu nhập chịu thuế TNDN phải được tính bằng cách bao gồm thu nhập lãi cho vay và chi phí lãi tiền gửi trên cơ sở trích trước. Vì thế Ngân hàng tính thuế TNDN cho phần thu nhập và chi phí lãi ghi nhận trên cơ sở trích trước.

Theo chấp thuận của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong Công văn số 7105 BKH/DN ngày 25 tháng 11 năm 1999, Ngân hàng có quyền được hưởng những ưu đãi thuế TNDN cho dự án đổi mới hệ thống công nghệ thông tin. Ngân hàng được miễn thuế TNDN cho năm đầu tiên sử dụng hệ thống và giảm 50% cho 4 năm tiếp theo, áp dụng cho phần lợi nhuận gia tăng do việc đầu tư mới hệ thống. Theo đó, Ngân hàng đã áp dụng những ưu đãi này trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2001. Trong năm nay, Ngân hàng tiếp tục áp dụng thuế suất 20% cho phần lợi nhuận gia tăng do việc đầu tư mới hệ thống với mức giảm thuế 50% và 28% cho phần lợi nhuận còn lại. Số tiền thuế ưu đãi ước tính cho năm 2005 là 8.555 triệu đồng.

Thu nhập chịu thuế của Ngân hàng sẽ do Cơ quan Thuế kiểm tra định kỳ và có thể có những điều chỉnh khi quyết toán.

Quyết toán thuế cho năm tài chính 2005 chưa được Cơ quan Thuế kiểm tra.

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 (tiếp theo)

### 37. Giao dịch với các bên liên quan

Trong niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005, Tập đoàn thực hiện các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
Lương thành viên Ban Tổng Giám đốc	3.005	1.716
Chi phí lãi trả cho các công ty liên kết	148	20
Các chi phí khác trả cho các công ty liên kết	19.036	11.822
Cổ tức nhận từ các công ty liên kết	135	84
Tiền thu được từ bán các khoản đầu tư cho công ty liên kết (Thuyết minh 13)	10	4.000
Tiền nhận từ các bên liên quan cho việc ủy thác đầu tư	900	-
Tiền gửi của các công ty liên kết và liên doanh	11.595	392

### 38. Các cam kết và nợ tiềm tàng

Tổng số dư bảo lãnh, thư tín dụng, và các cam kết khác tại thời điểm cuối năm như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2005	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	2.759	437.450	440.209
Thư tín dụng trả chậm	-	248.082	248.082
Bảo lãnh thanh toán	22.543	28.504	51.047
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	19.711	5.223	24.934
Bảo lãnh dự thầu	8.561	3.940	12.501
Bảo lãnh khác	30.708	9.341	40.049
Giao dịch bán ngoại tệ có kỳ hạn	-	108	108
	84.282	732.648	816.930

Ngày 31 tháng 12 năm 2004	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	410.099	410.099
Thư tín dụng trả chậm	-	34.635	34.635
Bảo lãnh thanh toán	13.944	2.486	16.430
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	20.794	3.742	24.536
Bảo lãnh dự thầu	11.643	1.494	13.137
Bảo lãnh khác	27.194	7.055	34.249
Giao dịch bán ngoại tệ có kỳ hạn	-	110	110
	73.575	459.621	533.196

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Tập đoàn đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số các khoản nợ tiềm tàng, và các cam kết và nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thu tín dụng, các cam kết mua bán ngoại tệ có kỳ hạn và giao ngay chưa thực hiện. Tập đoàn dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.


### 39. Kinh doanh vàng trên tài khoản ký quỹ


Trong niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005, Ngân hàng đã ký một số hợp đồng kinh doanh vàng trên tài khoản với các khách hàng đối tác. Số tiền ký quỹ cho các hợp đồng này được giữ trên tài khoản kinh doanh vàng tại các đối tác giao dịch.


Giá trị ghi trên các hợp đồng này là cơ sở so sánh với các công cụ tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Tuy nhiên, các giá trị này không nhất thiết phải là dòng tiền tương ứng trong tương lai hoặc giá trị hợp lý hiện tại của những hợp đồng này và do đó không thể hiện rủi ro tín dụng hay rủi ro giá cả thị trường đối với Ngân hàng. Các hợp đồng này trở nên có lợi (lợi nhuận) hay bất lợi (lỗ) là do kết quả của sự biến động giá vàng tương quan với các điều khoản của hợp đồng. Giá trị tổng hợp của các hợp đồng đang còn hiệu lực, phạm vi mà các hợp đồng được xác định là ảnh hưởng có lợi hay bất lợi đến giá trị hợp lý của hợp đồng, có thể có biến động theo từng thời điểm.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 10 tháng 03 năm 2006.



  
 Chủ tịch  
 Trần Mộng Hùng  
 Ngày 10 tháng 03 năm 2006

  
 Tổng Giám đốc  
 Lý Xuân Hải

  
 Kế toán trưởng  
 Nguyễn Văn Hòa

## Bảng cân đối kế toán Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005

	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
<b>Tài sản</b>		
Tiền, kim loại quý và đá quý	1.532.104	553.288
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	988.784	727.117
Tiền gửi tại các ngân hàng nước ngoài	427.153	161.821
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước	5.926.613	3.846.135
Cho vay các tổ chức tín dụng trong nước	181.407	61.238
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Cho vay và tạm ứng cho vay khách hàng	9.383.617	6.698.437
Trừ: dự phòng rủi ro tín dụng	(20.825)	(26.027)
Đầu tư chứng khoán nợ		
- Sẵn sàng để bán	456.515	157.287
- Giữ đến ngày đáo hạn	4.347.252	2.714.463
Đầu tư vào các đơn vị khác	215.882	66.428
Tài sản cố định hữu hình	256.060	103.283
Tài sản cố định vô hình	12.470	14.467
Xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định	155.628	152.847
Tài sản khác	384.356	185.890
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>24.247.016</b>	<b>15.416.674</b>
<b>Nguồn vốn</b>		
Tiền vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	967.312	68.670
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng trong nước	1.103.576	1.000.806
Vốn nhận từ Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các tổ chức khác	265.428	243.950
Tiền gửi của khách hàng	19.995.787	13.045.974
Nợ khác	624.094	342.734
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	18.007	8.856
<b>Tổng nợ</b>	<b>22.974.204</b>	<b>14.710.990</b>
<b>Vốn và các quỹ</b>		
Vốn điều lệ	948.316	481.138
Các quỹ dự trữ	130.348	194.017
Lợi nhuận chưa phân phối	194.148	30.529
<b>Tổng vốn và các quỹ</b>	<b>1.272.812</b>	<b>705.684</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>24.247.016</b>	<b>15.416.674</b>
Các công cụ kế và bù đắp, tàng	810.930	533.196



Chủ tịch  
Trần Mộng Hùng  
Ngày 10 tháng 03 năm 2006

Tổng Giám đốc  
Lý Xuân Hải

Kế toán trưởng  
Nguyễn Văn Hòa

## Phụ lục II

# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

## Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005

	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản tương tự thu nhập lãi	1.353.541	855.064
Chi phí lãi và các khoản tương tự chi phí lãi	(841.159)	(505.714)
<b>Thu nhập lãi ròng</b>	<b>512.382</b>	<b>349.350</b>
Thu nhập từ các khoản phí và dịch vụ	104.680	88.686
Chi trả phí và dịch vụ	(19.760)	(18.917)
<b>Thu phí và dịch vụ thuần</b>	<b>84.920</b>	<b>69.769</b>
Thu cổ tức	29.618	14.996
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ	14.640	8.782
Thu nhập từ hoạt động khác	28.137	23.302
<b>Thu nhập khác</b>	<b>72.395</b>	<b>47.080</b>
Tiền lương và chi phí liên quan	(105.268)	(69.044)
Chi phí khấu hao	(25.091)	(17.380)
Chi phí hoạt động khác	(149.680)	(90.087)
<b>Tổng chi phí khác</b>	<b>(280.039)</b>	<b>(176.511)</b>
Dự phòng rủi ro tín dụng	(12.201)	(16.027)
Thu nhập từ thu hồi các khoản nợ khó đòi	7.614	4.338
	(4.587)	(11.689)
Thu nhập trước thuế	385.071	277.999
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(91.954)	(66.320)
<b>Lợi nhuận ròng trong năm</b>	<b>293.117</b>	<b>211.679</b>



*[Signature]*  
 Chủ tịch  
 Trần Mộng Hùng  
 Ngày 10 tháng 03 năm 2006

*[Signature]*  
 Tổng Giám đốc  
 Lý Xuân Hải

*[Signature]*  
 Kế toán trưởng  
 Nguyễn Văn Hòa

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ


## Phụ lục III


### Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005


	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
Lợi nhuận trước thuế	385.071	277.999
Điều chỉnh từ lợi nhuận trước thuế sang tiền thu vào thuần từ các hoạt động kinh doanh:		
Khấu hao	25.091	17.380
Dự phòng rủi ro tín dụng	12.201	16.027
(Lãi)/lỗ do thanh lý tài sản cố định	(109)	9
Phân loại lại tài sản cố định vào chi phí hoạt động	-	2.526
Lỗ do kinh doanh chứng khoán	-	6.981
Thu lãi đầu tư chứng khoán	(286.276)	(221.733)
Thu cổ tức	(29.618)	(14.996)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của tài sản và công nợ kinh doanh</b>	<b>106.360</b>	<b>84.193</b>
Tăng dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(245.418)	(367.974)
Tăng tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trong và ngoài nước	(1.872.806)	(3.128.428)
Tăng cho vay các tổ chức tín dụng trong nước	(120.443)	(17.600)
Tăng cho vay và tạm ứng cho khách hàng	(2.702.309)	(1.357.947)
Tăng lãi dự thu	(159.288)	(34.851)
Tăng tài sản khác	(38.918)	(22.758)
Tăng tiền vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	898.642	48.687
Tăng tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng trong nước	102.770	356.037
Tăng vốn nhận từ Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các tổ chức khác	21.478	101.923
Tăng tiền gửi của khách hàng	6.949.813	3.611.202
Tăng các khoản lãi dự chi	113.692	34.859
Tăng các khoản công nợ khác	167.578	282.685
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>3.221.151</b>	<b>(409.972)</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	(82.803)	(67.844)
Chi từ các quỹ dự trữ	(3.394)	(12.433)
Thu được nợ khó đòi	-	540
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>3.134.954</b>	<b>(489.709)</b>

	2005 Triệu đồng	2004 Triệu đồng
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
Mua sắm tài sản cố định	(179.171)	(69.480)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	368	138
Mua chứng khoán nợ	(2.495.952)	(2.092.951)
Tiền thu từ bán chứng khoán nợ	563.935	1.009.103
Thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán	286.276	221.733
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	(149.454)	(4.221)
Thu cổ tức	29.618	14.996
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(1.944.380)</b>	<b>(920.682)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	(70.821)	(54.357)
Tiền thu do tăng vốn điều lệ	348.316	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>277.495</b>	<b>(54.357)</b>
Tăng/(giảm) tiền và các khoản tương đương tiền	1.468.069	(1.464.748)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 1 tháng 1	1.631.818	3.096.566
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>3.099.887</b>	<b>1.631.818</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
Tiền, kim loại quý và đá quý	1.532.104	553.288
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	215.251	199.002
Tiền gửi tại các ngân hàng nước ngoài	331.921	105.161
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước	1.020.611	774.367
	<b>3.099.887</b>	<b>1.631.818</b>



  
 Chủ tịch  
 Trần Mộng Hùng  
 Ngày 10 tháng 03 năm 2006

  
 Tổng Giám đốc  
 Lý Xuân Hải

  
 Kế toán trưởng  
 Nguyễn Văn Hòa